

Số: 64/2021/NQ-HĐND

Hòa Bình, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tỉnh Hòa Bình ban hành kèm theo Nghị quyết số 97/2018/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 04**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Xét Tờ trình số 216/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tỉnh Hòa Bình ban hành kèm theo Nghị quyết số 97/2018/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tỉnh Hòa Bình ban hành kèm theo Nghị quyết số 97/2018/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình, cụ thể:

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 4 quy định thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản như sau:

“Điều 4. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản

2. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công trong trường hợp không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mua sắm tài sản của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương gồm:

- Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Xe ô tô, tàu, thuyền và phương tiện giao thông khác (trừ xe mô tô, xe gắn máy).

- Tài sản có giá dự toán mua sắm từ 500 triệu đồng trở lên/ 01 đơn vị tài sản.

- Các tài sản có tổng giá dự toán mua sắm từ 500 triệu trở lên cho một lần mua sắm của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh và cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh.

- Các tài sản có tổng giá dự toán mua sắm từ 5 tỷ đồng trở lên cho một lần mua sắm của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện, thành phố.

b) Giám đốc các Sở, thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và tương đương quyết định mua sắm các tài sản không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này có giá dự toán mua sắm từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản hoặc có tổng giá dự toán mua sắm các tài sản từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng cho một lần mua sắm của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

c) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh; Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện quyết định mua sắm các tài sản không thuộc phạm vi quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này có giá dự toán mua sắm dưới 100 triệu đồng/01 đơn vị tài sản hoặc tổng giá dự toán mua sắm các tài sản dưới 100 triệu đồng cho một lần mua sắm.

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quyết định mua sắm các tài sản không thuộc phạm vi quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này từ nguồn ngân sách cấp huyện, thành phố hàng năm trên cơ sở tiêu chuẩn, định mức quy định, tự chịu trách nhiệm về hồ sơ, trình tự, thủ tục mua sắm theo quy định về thực hiện đấu thầu mua sắm tài sản nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước bằng vốn nhà nước.”

2. Sửa đổi khoản 1 Điều 8 quy định Thẩm quyền quyết định bán tài sản công như sau:

“Điều 8. Thẩm quyền quyết định bán tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán tài sản đối với các loại tài sản sau:

a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và tài sản gắn liền với đất của các Sở, ban, ngành, đoàn thể và các tổ chức tương đương thuộc cấp tỉnh sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Xe ô tô, tàu, thuyền và các loại phương tiện giao thông khác (trừ xe mô tô, xe gắn máy) có giá trị còn lại từ 500 triệu đồng trở lên thuộc phạm vi tỉnh quản lý.

c) Tài sản là máy móc, trang thiết bị và các tài sản khác giá trị còn lại từ 05 tỷ đồng trở lên/1 đơn vị tài sản của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi tỉnh quản lý”

3. Sửa đổi điểm a và điểm b khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 9 quy định Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công như sau:

“Điều 9. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thanh lý:

a) Nhà thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và các tài sản khác gắn liền với đất có nguyên giá trên sổ sách kế toán từ 5 tỷ đồng trở lên/1 đơn vị tài sản của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

b) Xe ô tô, tàu thuyền và các loại phương tiện giao thông khác (trừ xe mô tô, xe gắn máy) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

2. Giám đốc Sở Tài chính quyết định thanh lý:

a) Tài sản là nhà thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh có nguyên giá trên sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng đến dưới 5 tỷ đồng/1 đơn vị tài sản.”

4. Sửa đổi Điều 13 quy định Thẩm quyền xác lập sở hữu toàn dân về tài sản như sau:

“Điều 13. Thẩm quyền xác lập sở hữu toàn dân về tài sản

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản đối với:

a) Tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm; bất động sản vô chủ; bất động sản không có người thừa kế; tài sản bị đánh rơi, bỏ quên có giá trị theo giá xác định lại từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

b) Tài sản do tổ chức, cá nhân chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh (trừ các tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh quy định tại các Khoản 2 và Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP).

c) Tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam theo cam kết sau khi kết thúc thời hạn hoạt động.

d) Tài sản của quỹ xã hội, tài sản của quỹ từ thiện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giải thể hoặc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quyết định giải thể theo ủy quyền.

đ) Tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam theo hợp đồng dự án đối tác công tư đối với trường hợp cơ quan ký hợp đồng dự án thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không người thừa kế (trừ di sản không có người thừa kế là bất động sản; tài sản bị đánh rơi, bỏ quên có giá trị theo giá xác định lại từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này).”

5. Sửa đổi Điều 14 quy định Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân như sau:

“Điều 14. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án xử lý tài sản là nhà, đất; xe ô tô và tài sản khác có giá trị theo giá xác định lại từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản (hoặc lô tài sản) do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc tỉnh quyết định tịch thu, trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

b) Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và tương đương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phê duyệt phương án xử lý tài sản khác có giá trị theo giá xác định lại dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản (hoặc lô tài sản) sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Tài chính về phương án xử lý tài sản.

2. Tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án xử lý tài sản do cơ quan thi hành án chuyển giao cho Sở Tài chính và Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tiếp nhận (trừ các tài sản quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP), bao gồm: Bất động sản, xe ô tô và tài sản khác có giá trị theo giá xác định lại từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản (hoặc lô tài sản), trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

b) Giám đốc Sở Tài chính phê duyệt phương án xử lý tài sản do cơ quan thi hành án chuyển giao cho Sở Tài chính (trừ bất động sản, xe ô tô và tài sản khác có giá trị theo giá xác định lại từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản hoặc lô tài sản).

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phê duyệt phương án xử lý tài sản do cơ quan thi hành án chuyển giao cho Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tiếp nhận (trừ bất động sản, xe ô tô và tài sản khác có giá trị theo giá xác định lại từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản hoặc lô tài sản), trên cơ sở đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch.

3. Tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy, tài sản không có người nhận thừa kế; hàng hóa tồn đọng.

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án xử lý tài sản là bất động sản vô chủ và các tài sản khác có giá trị theo giá xác định lại từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản (trừ các tài sản là di tích lịch sử - văn hóa, cổ vật,

bảo vật quốc gia quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP), trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

b) Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và tương đương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phê duyệt phương án xử lý tài sản khác (trừ bất động sản vô chủ và các tài sản là di tích lịch sử - văn hóa, cổ vật, bảo vật quốc gia quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP) có giá trị theo giá xác định lại dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản, trên cơ sở đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch.”

6. Sửa đổi tên Điều 16 và khoản 2 Điều 16 quy định Thẩm quyền quyết định bảo dưỡng, sửa chữa tài sản tại cơ quan nhà nước như sau:

“Điều 16. Thẩm quyền quyết định bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công

2. Thẩm quyền quyết định bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công trong trường hợp không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bảo dưỡng, sửa chữa đối với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, tài sản khác gắn liền với đất và các tài sản khác có giá trị dự toán bảo dưỡng, sửa chữa tài sản từ 500 triệu đồng trở lên đối với các đơn vị dự toán cấp tỉnh.

b) Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và tương đương quyết định bảo dưỡng, sửa chữa tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, tài sản khác gắn liền với đất và các tài sản khác có giá trị dự toán bảo dưỡng, sửa chữa từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định bảo dưỡng, sửa chữa tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, tài sản gắn liền với đất và các tài sản khác thuộc dự toán ngân sách huyện.

d) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và tương đương quyết định bảo dưỡng, sửa chữa tài sản có giá trị dự toán bảo dưỡng, sửa chữa tài sản dưới 100 triệu đồng (trừ các tài sản quy định tại điểm a, điểm b khoản này) của đơn vị mình được giao quản lý, sử dụng.”

6. Bổ sung Điều 17 Thẩm quyền phê duyệt giá bán, thanh lý, xử lý tài sản công như sau:

“Điều 17. Thẩm quyền phê duyệt giá bán, thanh lý, xử lý tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt giá bán, thanh lý, xử lý tài sản công đối với những tài sản công thuộc thẩm quyền quyết định bán, thanh lý, xử lý (tại khoản 1, khoản 2 Điều 8; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14 Nghị quyết này).

2. Giám đốc Sở Tài chính quyết định phê duyệt giá bán, thanh lý tài sản công đối với những tài sản công thuộc thẩm quyền quyết định bán, thanh lý (tại khoản 3 Điều 8, khoản 2 Điều 9 Nghị quyết này).

3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và tương đương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quyết định phê duyệt giá bán, thanh lý tài sản công thuộc thẩm quyền quyết định bán, thanh lý (tại khoản 4 Điều 8 và khoản 3 Điều 9 Nghị quyết này).

4. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc các Sở, ban, ngành đoàn thể và Ủy ban nhân dân các huyện thành phố quyết định phê duyệt giá bán, thanh lý tài sản công của cơ quan, đơn vị mình (trừ những tài sản quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 điều này).”

7. Các nội dung khác không có quy định tại Nghị quyết này, thực hiện theo Nghị quyết số 97/2018/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh, vướng mắc Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình Khóa XVII, Kỳ họp thứ 04 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2021. /.

Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- TT Tin học và Công báo VPUBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;
- LĐ các phòng CM;
- Lưu VT, CVVP, CTHĐND (M).

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Hình